

Tứ Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2004/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Công văn 1563/SGDĐT-QLCLGD ngày 29/7/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Trường THCS Tứ Minh Thực hiện báo cáo thường niên công tác công khai như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Trường: THCS Tứ Minh, TP Hải Dương

2. Địa chỉ: Khu Cẩm Khê, phường Tứ Minh, TP Hải Dương.

- Số Điện thoại: 02203.890.906

- Email: hd-thcstuminh.edu.vn

- Website: hd-thcstuminh.haiduong.edu.vn

3. Loại hình trường: trường công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thành phố Hải Dương.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường thân thiện, nề nếp, hợp tác chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

4.2. Tầm nhìn

Có uy tín đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

4.3. Mục tiêu

4.3.1. Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh

- Kết quả rèn luyện: Tốt, Khá: 98,9 % trở lên

- Kết quả học tập: Tốt, Khá: 81.07 % trở lên;

Đạt: 18.93 % trở lên;

4.3.2. Kết quả tham gia các cuộc thi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia

- Thi HSG các môn văn hóa: 05 HSG TP, 02 HSG tỉnh
- Thi KHKT: có sản phẩm đạt giải cấp tỉnh.
- Thi cờ vua: có giải cấp TP, tỉnh
- Thi Điền kinh: 05 giải TP, 01 giải tỉnh;
- Trưng bày sản phẩm STEM: có sản phẩm dự thi cấp tỉnh
- Tham gia tất cả các cuộc thi như tiếng Anh, Toán qua Internet và các cuộc thi giao lưu, phấn đấu đạt giải cao.

4.3.3 Học sinh tốt nghiệp THCS: Tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 98.8%

4.3.4 Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt 98% trở lên

4.3.5. Kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT: Trong top 100 trong toàn tỉnh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Phổ thông cấp 2 Nguyễn Trãi, Tiền thân của trường THCS Tứ Minh ngày nay được thành lập vào năm 1961

Từ ngày thành lập đến nay, Trường đã 4 lần đổi tên, 3 lần chuyển địa điểm.

- Từ năm 1961 – 1967 là trường Phổ thông cấp 2 Nguyễn Trãi.
- Từ năm 1968 – 1975 là trường Phổ thông cấp 2 Tứ Minh
- Từ năm 1976 – 8/ 1993: Sát nhập với trường cấp 1 thành trường Phổ thông cơ sở.
- Từ 9/1993 đến nay là trường THCS Tứ Minh.

Được sự quan tâm chỉ đạo tích cực của Đảng ủy – UBND phường Tứ Minh, Phòng Giáo dục và Đào tạo, UBND TP Hải Dương, sự ủng hộ nhiệt tình của các thế hệ phụ huynh học sinh và các tổ chức xã hội, đặc biệt sự nỗ lực cố gắng của các thế hệ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, nhà trường đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của TP Hải Dương.

6. Thông tin người đại diện

- Họ tên: Vũ Thị Hương – Hiệu trưởng
- Điện thoại: 0912084072
- Địa chỉ thư điện tử: vuthihuongtphd@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường

Trường được thành lập năm 1961, trải qua 4 lần đổi tên, 3 lần chuyển địa điểm. Từ 9/1993 đến nay là trường THCS Tứ Minh. Khuôn viên của nhà trường hiện tại là 5990 m². Là trường hạng I, nhà trường có đầy đủ cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định của Điều lệ Trường Trung học.

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường

Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 44 ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Dương về việc kiện toàn Hội đồng trường THCS Tứ Minh nhiệm kỳ 2022-2027 gồm có 12 thành viên tham gia.

Chủ tịch Hội đồng trường là bà Vũ Thị Hương, bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường.

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

Điều động và bổ nhiệm bà Vũ Thị Hương làm Hiệu trưởng trường THCS Tứ Minh theo Quyết định số 4526/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND TP Hải Dương.

Điều động và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Hải làm Phó Hiệu trưởng trường THCS Tứ Minh theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 9/8/2023 của UBND TP Hải Dương.

Điều động và bổ nhiệm ông Vũ Quang Tuyến làm Phó Hiệu trưởng trường THCS Tứ Minh theo Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 9/8/2023 của UBND TP Hải Dương.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

- Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường, xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện.

- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường, bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó.

- Quản lý giáo viên, nhân viên, quản lý chuyên môn, phân công công tác, kiểm tra đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên.

- Thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên.

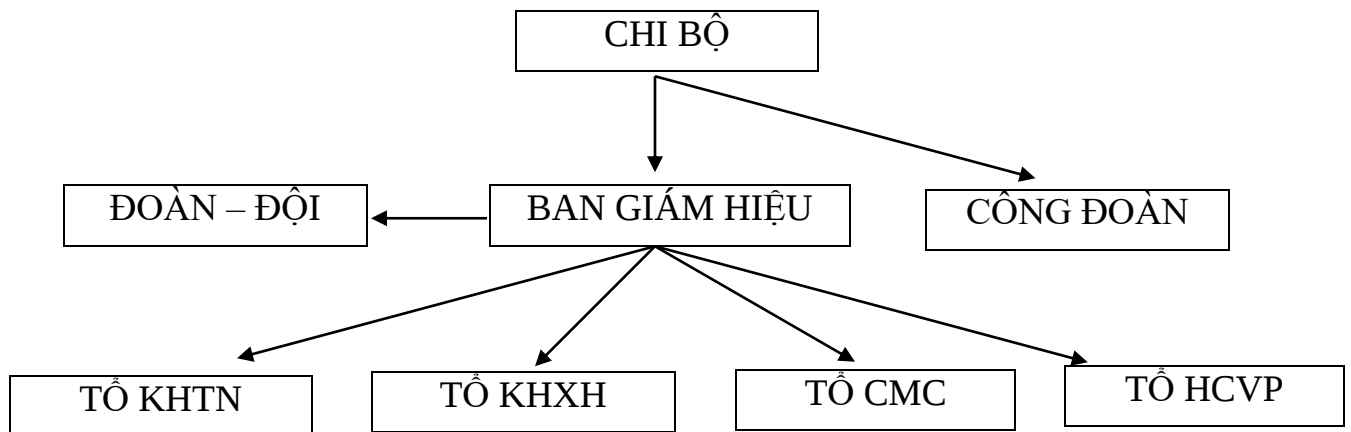
- Kí hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

- Đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

- Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức, xét duyệt kết quả đánh giá xếp loại học sinh, kí nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỉ luật học sinh.

- Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường, thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh, tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

- Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục của nhà trường.
 - Chỉ đạo các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành.
 - Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính.
 - Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.
- * Chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của nhà trường.
- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THCS và cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.
 - Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.
 - Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, vận động học sinh đến trường, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
 - Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.
 - Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo qui định của Nhà nước.
 - Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.
 - Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.
 - Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.
- * Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường



7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm lãnh đạo.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Vũ Thị Hương	Hiệu trưởng	0912084072	vuthihuongtphd@gmail.com
2	Vũ Quang Tuyền	Phó HT	0989981968	vuquangtuyenngocchau@gmail.com
3	Nguyễn Thị Hải	Phó HT	0942687297	Haiivts69@gmail.com

8. Các văn bản khác của nhà trường

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của nhà trường, qui chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường, các nghị quyết của hội đồng trường, qui chế chi tiêu nội bộ.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN

- Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

Tổng số biên chế: 51

+ Cán bộ quản lý: 03

+ Giáo viên: 45

+ Nhân viên: 03

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

1.1. Cán bộ quản lý

TT	Chức vụ	Số lượng		Đảng viên	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ		Trên ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	1	2	0	2	0	0

1.2. Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ		Trên ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1.	Toán	9	8	5	0	9	0	0
2.	Ngữ văn	10	10	7	0	10	0	0

3.	Tiếng Anh	6	6	2	1	5	0	0
4.	Vật lí	2	2	1	0	2	0	0
5.	Hóa học	2	2	0	1	1	0	0
6.	Sinh học	3	3	3	0	3	0	0
7.	Lịch sử	2	2	1	0	2	0	0
8.	Địa lý	1	1	0	0	1	0	0
9.	GDCD	1	1	1	0	1	0	0
10.	Công nghệ	1	1	0	0	1	0	0
11.	Thể dục	2	0	1	0	1	1	0
12.	Âm nhạc	2	2	2	0	2	0	0
13.	Mỹ thuật	2	2	2	0	2	0	0
14.	Tin học	2	2	2	0	2	0	0

1.3. Nhân viên

TT	Chức vụ	Số lượng		Đảng viên	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ		Trên ĐH	ĐH	CD	Khác
1.	Kế toán	1	1	1	0	1	0	0
2.	Văn thư	1	1	0	0	1	0	0
3.	Thư viện	1	1	0	0	1	0	0

2. Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Cán bộ quản lý: 03 ; Đạt trên chuẩn 01 - Tỉ lệ 30.3 %

- Giáo viên: 45 ; Đạt chuẩn 43/45 tỉ lệ 95,6%; Trên chuẩn 2/44 tỉ lệ 4.44%

3. Số lượng, tỉ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng

- Cán bộ quản lý: 03, đạt bồi dưỡng 100%

- Giáo viên: 45, đạt bồi dưỡng 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo qui định.

- Diện tích: 5990 m²

- Điểm trường: 01

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 4.93 m²

2, Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kĩ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Danh mục		Đơn vị tính	TS	Bình quân
Diện tích đất		m ²	5990	4,93
Số học sinh		HS	1208	
Số lớp		lớp	29	
Khối phòng học			SL	DT (m ² /phòng)
Tổng số phòng học		phòng		
Chia ra:	Phòng học thường	phòng	19	60,00
	Phòng BM Âm nhạc	phòng	1	66,00
	Phòng BM Mỹ thuật	phòng	1	66,00
	Phòng BM Công nghệ	phòng	1	66,00
	Phòng BM KHTN	phòng	2	160,00
	Phòng BM Tin học	phòng	1	80,00
	Phòng BM Ngoại ngữ	phòng	1	80,00
	Phòng đa chức năng	phòng	1	80,00
	Phòng BM KHXH	phòng	1	80,00
Khối phòng phục vụ học tập				
Chia ra:	Phòng thư viện	phòng	1	80,00
	Phòng Thiết bị giáo dục	phòng	1	45,00
	Phòng tư vấn học đường	phòng	1	18,00
	Phòng GD Truyền thống	phòng	1	45,00
	Phòng Đoàn-Đội	phòng	1	18,00
Khối phòng phụ trợ			SL	DT (m ² /phòng)
	Phòng họp (Hội đồng)	phòng	1	45,00
	Phòng tổ chuyên môn	phòng	3	54,00
	Phòng nghỉ giáo viên	phòng	0	
	Phòng làm việc giáo viên	phòng	0	
	Phòng Y tế học đường	phòng	1	18,00
	Nhà kho	phòng	1	50,00

	Khu để xe học sinh	hạng mục	3	250,00
	Khu vệ sinh học sinh	hạng mục	2	100,00
Khối hành chính quản trị			SL	DT (m2/phòng)
Chia ra:	Phòng Hiệu trưởng	phòng	1	36,00
	Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	2	36,00
	Văn phòng	phòng	1	18,00
	Phòng TC Đảng, đoàn thể	phòng	1	18,00
	Phòng Bảo vệ	phòng	1	24,00
	Khu vệ sinh giáo viên	hạng mục	1	18,00
	Khu để xe giáo viên	hạng mục	1	62,00
Công trình khác			SL	DT (m2/phòng)
Chia ra:	Sân chơi	m2	1	1000,00
	Sân TDTT có dụng cụ	m2	1	500,00
	Nhà đa năng	m2	0	
Tổng số sách trong thư viện:		Bản		
Chia ra:	Sách nghiệp vụ	Bản	1338	
	Sách tham khảo	Bản	5938	
	Sách giáo khoa	Bản	1116	
	SGK HS đã phát hành năm học mới	Bản		
Tổng số máy vi tính:		Chiếc		
Chia ra:	Phục vụ giáo viên	Chiếc	15	
	Phục vụ học sinh	Chiếc	25	
	Số máy tính kết nối Internet	Chiếc	40	

Một số thiết bị dạy học phục vụ cho công tác giảng dạy còn thiếu hoặc không còn sử dụng được (do lâu ngày không đảm bảo độ chính xác).

3. Số thiết bị dạy học hiện có. Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo qui định

Nhà trường có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống Internet được kết nối phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động giảng dạy, học tập. Nhà trường có các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Mỗi giáo viên có một bộ thiết bị cần thiết trong quá trình giảng dạy, một bộ sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và các tài liệu cần thiết khác. Mỗi học sinh có ít nhất một bộ sách giáo khoa, các đồ dùng học tập.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được quan tâm có thẩm quyền phê duyệt, danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Môn	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
1.	Toán	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
2.	Ngữ văn	Cánh Diều	Cánh Diều	Cánh Diều	Cánh Diều
3.	Tiếng Anh	Success global	Success global	Success global	Success global
4.	KHTN	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
5.	LS&ĐL	Cánh Diều	Cánh Diều	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
6.	Công nghệ	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Kết nối tri thức
7.	Tin học	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
8.	GDCD	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
9.	Mỹ thuật-MT	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
10.	Âm nhạc-ÂN	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
11.	HĐTN&HN	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
12.	GDTC	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục, kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục.

Tiêu chuẩn	Kết quả				Nội dung không đạt	
	Không đạt	Đạt				
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		
Tiêu chuẩn 1						
Tiêu chí 1.1				x		
Tiêu chí 1.2			x			
Tiêu chí 1.3				x		

Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5				x	
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2				x	
Tiêu chí 2.3				x	
Tiêu chí 2.4				x	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1				x	
Tiêu chí 3.2				x	
Tiêu chí 3.3				x	
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5				x	
Tiêu chí 3.6				x	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1				x	
Tiêu chí 4.2				x	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1				x	
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5				x	
Tiêu chí 5.6				x	

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Tiếp tục làm công tác tuyên truyền và tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ giáo viên nhân viên về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục tổ chức quán triệt và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục & Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo về công tác kiểm định chất lượng giáo dục tới toàn thể cán bộ giáo viên nhân viên trong trường.

- Chuẩn bị tốt các điều kiện để tiếp tục tiến hành thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các tổ chuyên môn các đoàn thể cán bộ giáo viên trong việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đã được xây dựng trong báo đánh giá.

- Làm tốt công tác tham mưu với cấp ủy chính quyền địa phương để có những giải pháp hiệu quả trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục.

- Căn cứ các văn bản pháp quy hiện hành các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tế xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài đảm bảo yêu cầu khoa học thực tiễn và có tính khả thi cao.

- Rà soát từng tiêu chí về thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng các tiêu chí còn điểm yếu tìm nguyên nhân và các biện pháp chưa thực hiện cải tiến xây dựng kế hoạch để cải tiến trong năm học.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua mốc thời gian kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hàng năm.

Trường đã được UBND tỉnh Hải Dương công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng cấp độ 3 vào năm 2022.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục học năm học 2024-2025

- Công tác tuyển sinh năm học 2024-2025: Tuyển sinh 308 đạt 100%.

- Phát triển mạng lưới trường, lớp. Đầu năm có 1215 HS, cuối năm học: 1209 HS.

+ Tổng số lớp: 29

+ Tổng số học sinh 1209. Cụ thể:

Khối 6: 308 HS

Khối 7: 356 HS

Khối 8: 297 HS

Khối 9: 248 HS

* Kết quả hai mặt giáo dục:

+ Rèn luyện

Khối	Xếp loại Rèn luyện								
	Số HS	Tốt		Khá		TB		Yếu	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
K6	308	281	91,2%	27	8,8%	0	1,0%	0	0,0%
K7	356	360	86,0%	35	9,8%	15	3,1%	0	0,0%
K8	297	274	92,3%	17	5,7%	36	0,0%	0	0,0%
K9	248	226	91,1%	19	7,7%	3	2,4%	0	0,0%
Toàn trường	1209	1087	89,9%	98	8,1%	24	1,6%	0	0,0%

+ Học lực

Khối	Xếp loại Học Lực								
	Số HS	Tốt		Khá		TB		Yếu	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
K6	308	113	36,7%	119	38,6%	72	23,4%	4	1,3%
K7	356	98	27,5%	172	48,3%	79	22,2%	7	42,0%
K8	297	128	43,1%	121	40,7%	41	13,8%	7	2,4%
K9	248	113	45,6%	95	38,3%	38	15,3%	2	0,8%
Toàn trường	1209	452	37,4%	507	41,9%	230	19,0%	20	1,7%

Xét tốt nghiệp: 246/248 HS. Đạt 99.2%.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài)

Không thực hiện.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định của pháp luật, trong đó cơ cấu các khoản thu - chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo

Nội dung	Số tiền	Quyết định giao dự toán
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	7.834.389.000	Dự toán giao đầu năm theo QĐ số 5068/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Hải Dương về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	180.948.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 2059/QĐ-UBND ngày 07/06/2024
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	125.017.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 3222/QĐ-UBND ngày 05/08/2024
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	102.654.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 4514/QĐ-UBND ngày 25/11/2024
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	20.730.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 4515/QĐ-UBND ngày 25/11/2024
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	121.735.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 4518/QĐ-UBND ngày 25/11/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	23.800.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 140/QĐ-THCS ngày 18/01/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	18.321.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 1365/QĐ-THCS ngày 26/04/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	18.817.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 1367/QĐ-THCS ngày 26/04/2024

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	17.511.330	Quyết định giao dự toán bổ sung số 3931/QĐ-UBND ngày 30/09/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	5.950.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 4779/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	17.592.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 5141/QĐ-UBND ngày 30/12/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	39.169.023	Quyết định giao dự toán bổ sung số 5142/QĐ-UBND ngày 30/12/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	6.185.000	Quyết định giao dự toán bổ sung số 5199/QĐ-UBND ngày 31/12/2024
Cộng nguồn ngân sách nhà nước cấp	8.532.819.853	

- Khoản thu theo quy định

TT	Nguồn quỹ	Mức thu 1HS/tháng	Sĩ số HS	Tổng thu	Công văn hướng dẫn thu
1	Học phí/tháng	105.000đ	1.211	1.144.815.000	Công văn 1569/SGDDĐT-KHTC ngày 08/9/2023;
2	Tiền xe đạp	10.000đ	1.030	92.770.000	Theo QĐ số 04/2018/QĐ-UBND ngày 27/3/2018
3	Tiền BHYT	56.700đ	1.166	1.031.350.320	Theo KH 132/KH-UBND ngày 15/8/2024
	Cộng nguồn thu theo quy định			2.268.935.320	

- Thu các khoản theo thỏa thuận

TT	Nguồn quỹ	Mức thu 1HS/tháng	Sĩ số HS	Tổng thu	Công văn hướng dẫn thu
1	Học thêm	7.000đ/1HS /1 tiết		1.215.672.000	Theo NQ 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024
2	Nước uống/ năm học	6.500đ/1HS /1 tháng	1192	69.675.500	Theo NQ 08/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022
3	Lao công vệ sinh	12.000đ/1HS	1.194	128.706.000	Theo NQ 08/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022
	Cộng nguồn thu theo thỏa thuận			1.414.053.500	

b. Các khoản chi phân theo:

Chi tiền lương và thu nhập (lương phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên). Chi cơ sở vật chất, sửa chữa bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho các hoạt động giáo dục, đào tạo. Chi hỗ trợ người học, hỗ trợ các hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng, chi khác.

TT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi	Số tiền
1.	Ngân sách cấp năm 204		100%	8.532.819.853
1.1.	Kinh phí thường xuyên		100%	8.385.473.400
		Chi lương, các khoản đóng góp theo lương		8.080.356.108
		Chi nghiệp vụ chuyên môn		166.617.292
		Chi mua sắm, sửa chữa		0
		Trích lập quỹ		138.500.000

1.2.	Kinh phí không thường xuyên		100%	147.346.453
		Chi thanh toán cá nhân		147.346.453
		Chi mua sắm, sửa chữa		0
2.	Học phí năm học 2024-2025		96%	1.108.363.688
		Chi lương, các khoản đóng góp theo lương, cải cách tiền lương		841.938.711
		Chi nghiệp vụ chuyên môn dịch vụ công cộng, sửa chữa nhỏ		255.039.937
		Chi khác		11.385.040
3.	Học thêm năm học 2024-2025		99%	1.205.300.685
		Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		24.313.440
		Chi công giáo viên trực tiếp giảng dạy		953.086.848
		Chi công tác quản lí		178.703.784
		Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, chi tiền điện, tiền nước		49.196.613
4.	Nước uống năm học 2024 - 2025		100%	69.675.500
		Trả về nhà cung cấp theo hợp đồng kí kết		65.175.500
		Chi mua giá để bình nước, khay cốc và hỗ trợ BV giao nhận nước		4.500.000
5.	Trông xe năm học 2024-2025		68%	63.277.000

		Chi trả nhân công trông xe		54.000.000
		Chi nộp thuế		9.277.000
6.	Lao công năm học 2024-2025		100%	128.706.000
		Chi trả nhân công quét dọn		111.600.000
		Chi mua dụng cụ VS		17.106.000
7.	BHYT năm học 2024 - 2025		100%	1.031.350.320
		Chi trả cho BHXH tỉnh Hải Dương		1.031.350.320

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học.

Chế độ miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập thực hiện nghị quyết số 81/2021/ND-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo năm học 2024-2025 có 3 đối tượng học sinh khuyết tật trong đó 1 học sinh được hỗ trợ học bổng và mua phương tiện đồ dùng học tập với tổng kinh phí được cấp năm học 2024-2025: 37.504.500đ

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Chất lượng mũi nhọn được nâng lên. Học sinh tích cực tham gia tích cực các cuộc thi, sân chơi trí tuệ đạt kết quả cao. Cụ thể như sau:

+ Tham gia các cuộc thi, sân chơi trí tuệ đạt kết quả cao: Viết thư quốc tế UPU có 2 HS đạt giải quốc gia; Tiếng Anh trên Internet; Thi Tiếng Anh trên Internet có 01 HS đạt HCV toàn quốc. Thi Toán VioEdu có nhiều HS đạt huy chương cấp tỉnh. Thi ATGT cho nụ cười ngày mai có 01 HS đạt giải KK cấp Quốc gia. Cuộc thi “ Công dân xanh” do tỉnh đoàn phát động, trường đạt giải tập thể có bài dự thi có chất lượng tốt nhất và có 02 HS đạt giải (Nhì và giải tiềm năng). Thi “ Tìm kiếm Đại sứ Văn hóa đọc” có 01 HS giải KK cấp tỉnh.

+ Thi Điền kinh cấp thành phố: Đạt thành tích xuất sắc (7/10 HS đạt huy chương, trong đó 3 HCB, 4 HCD), có 01 HS dự thi cấp tỉnh. Thi cờ vua có 02 HS đạt HCD cấp thành phố.

+ Thi trưng bày sản phẩm STEM : Có 3 học sinh tham gia với một sản phẩm dự thi đạt giải xuất sắc cấp tỉnh.

+ Hội thi GV dạy giỏi: Trường có 2 GV tham gia thi GVG cấp thành phố, cả 2 GV được công nhận GVG cấp thành phố (phân môn Sinh học và Tiếng Anh).

Huy động được nhiều tổ chức xã hội, cá nhân quan tâm chăm lo cho sự nghiệp giáo dục của đơn vị: Nhà trường đã phối hợp với một số doanh nghiệp tổ chức trao học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn với tổng số tiền 129.000.000 đồng; trao 20 xe đạp với tổng số tiền 57.000.000 đồng và tổ chức Tết trung thu cho HS toàn trường với ngân kinh phí 30.000.000 đồng, trao quà Tết cho các em có hoàn cảnh khó khăn với tổng số tiền 24.000.000 đồng.

Phát động CBGV, NV HS toàn trường ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do cơn bão số 3, năm 2024 theo CV số 19/CV-MT của MTTQ TP Hải Dương ngày 15/9/2024. Tổng số tiền ủng hộ của CB GVNV toàn trường : 34.505.000 đồng. Trong đó: Chuyển UB MTTQ thành phố Hải Dương 14.505.000 đồng. Chuyển ủng hộ HS trường THPT Bảo Yên 3, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai (có 4HS bị trôi nhà cửa hiện không có nhà ở, 41 HS bị nhà bị sạt lở) số tiền: 20.000.000 đồng. Công tác hiến máu tình nguyện luôn tham gia đầy đủ.

Trên đây là báo cáo thường niên công tá công khai theo Thông tư 09/2024/TTBGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của trường THCS Tú Minh./.

Nơi nhận:

- Website nhà trường,
- Lưu: Hồ sơ công khai,
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Hương